CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Thép tấm lá Thống Nhất

Ngày 31/12/2025	3,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần
Q4/25
139
tỷ VNĐ
QoQ: ▼43.0| -23.4%
YoY: ▼99.0| -41.4%

LN thuần
Q4/25
1.60
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.02| 1.6%
YoY: ▼24.6| -93.9%

LN sau thuế
Q4/25
1.19
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.20| 20.6%
YoY: ▼20.5| -94.5%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
2.0%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE
2025
16.4%
YoY: +/-▼ 73.9%

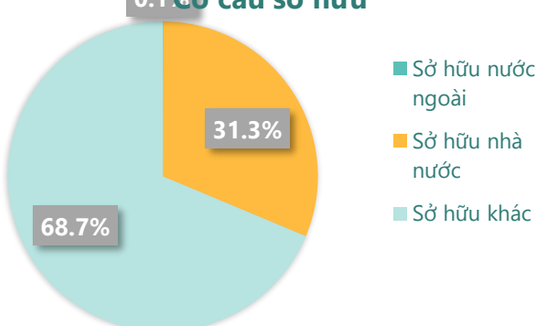
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,000 - 5,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	60
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,770
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.14)
EPS	702
P/E	4.3

DT thuần
2025
1,059
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,497| -58.6%

LN thuần
2025
19.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼41.4| -68.3%

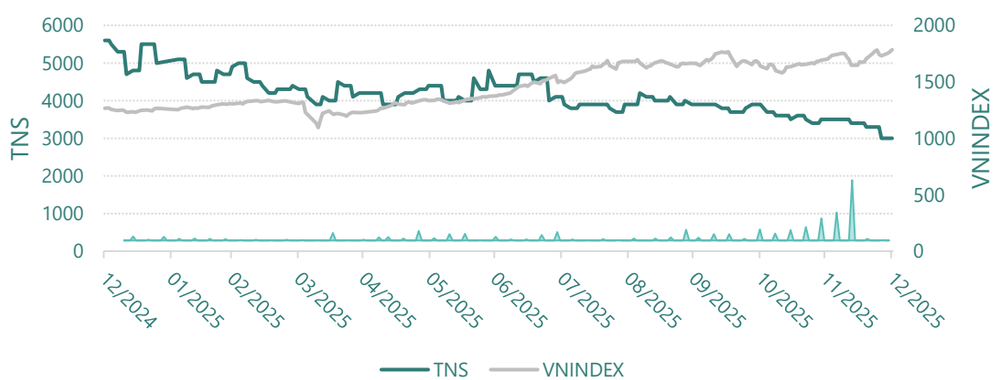
LN sau thuế
2025
14.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼35.5| -71.6%

Cơ cấu sở hữu

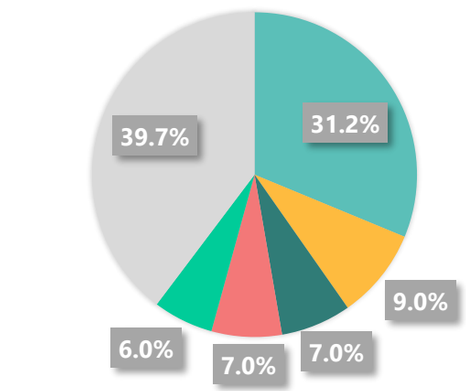


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

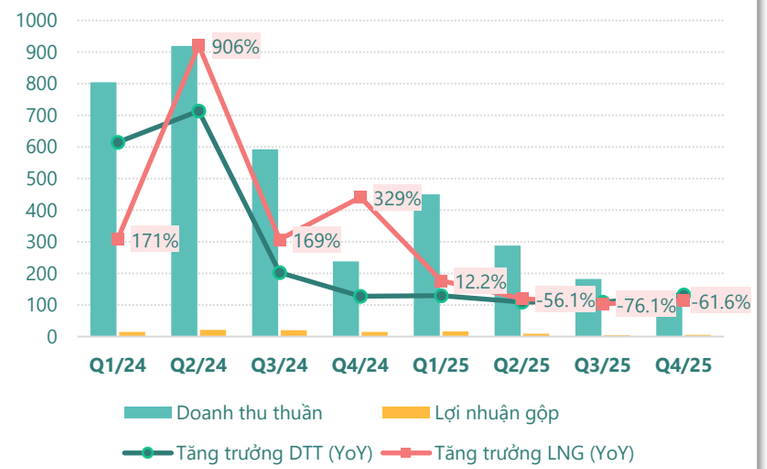


- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
- Nguyễn Ngọc Hải
- CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL
- CTCP Đầu tư Thương mại SMC
- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

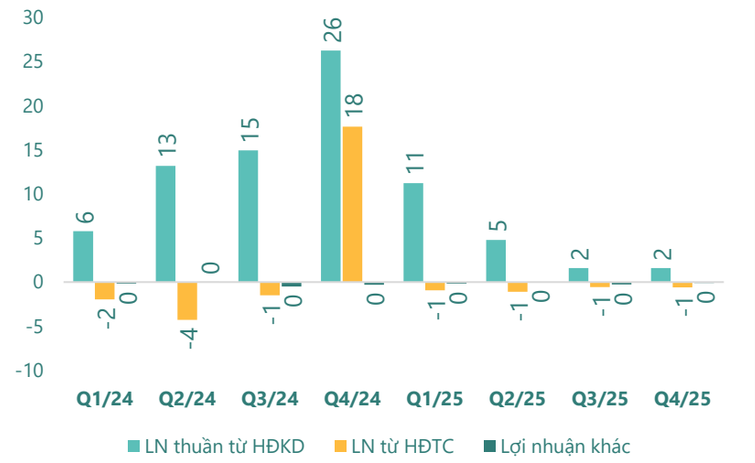
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



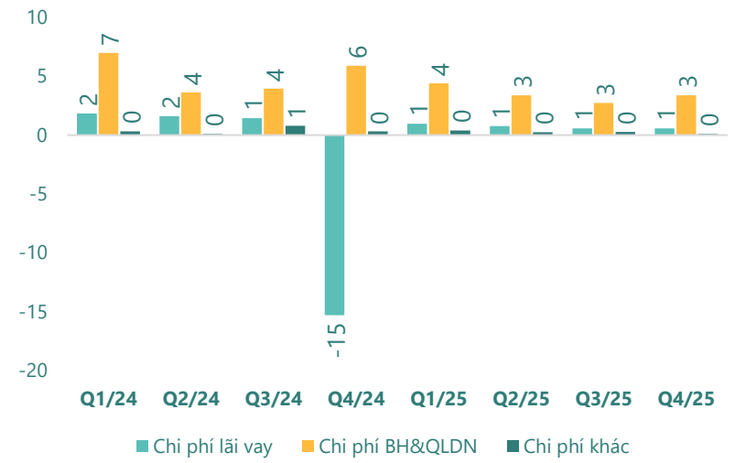
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



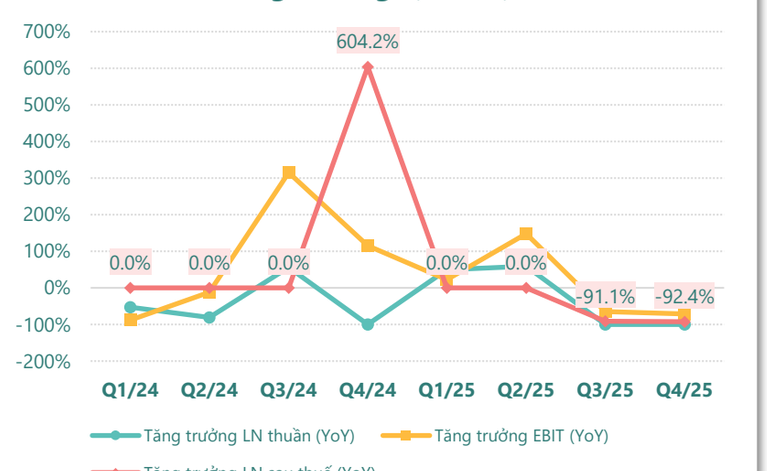
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



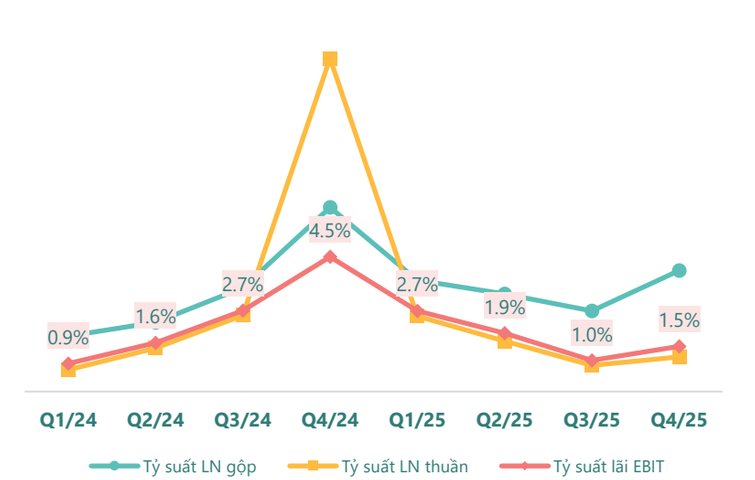
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



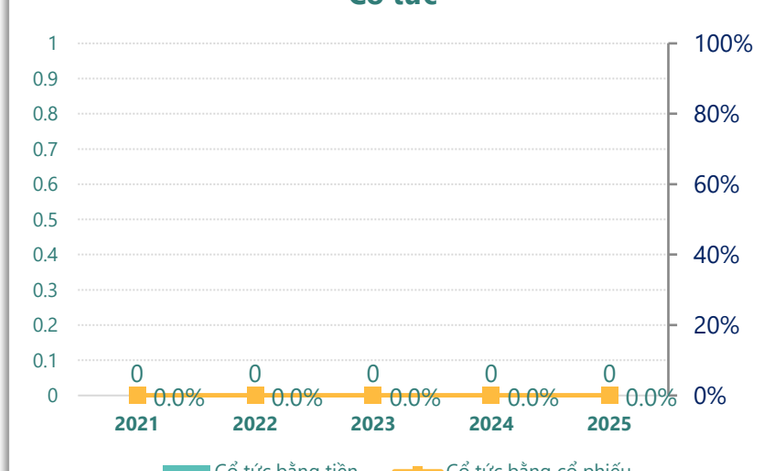
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



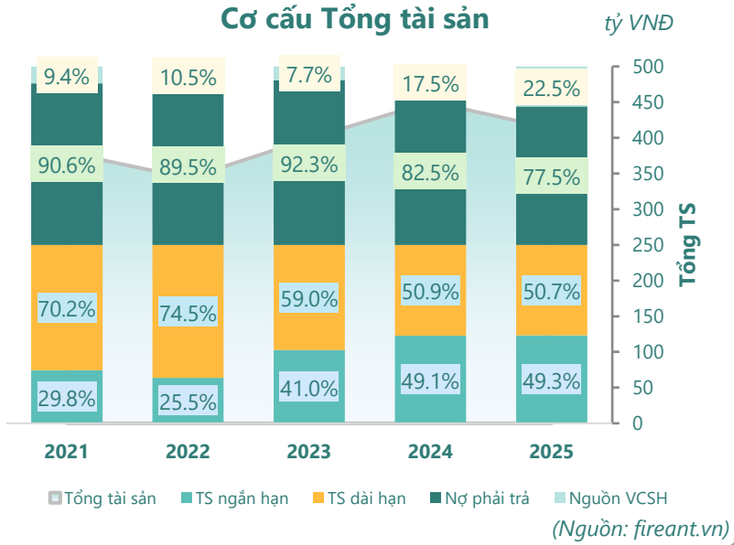
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

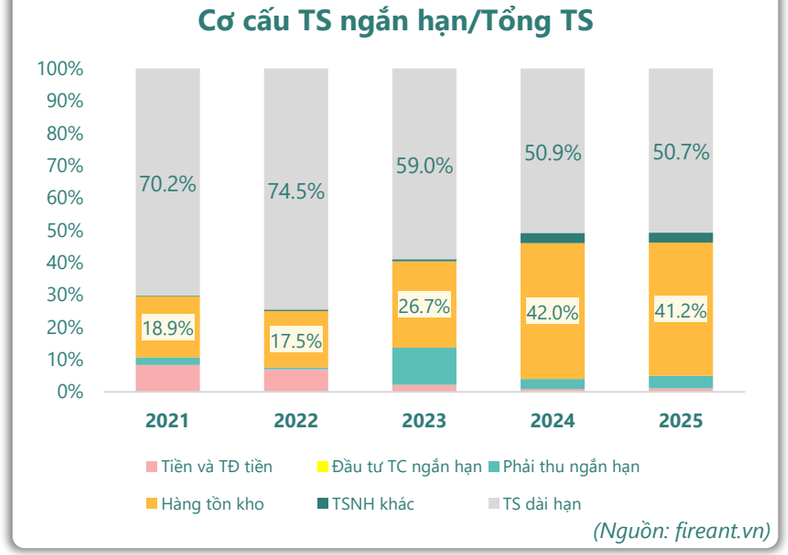


(Nguồn: fireant.vn)

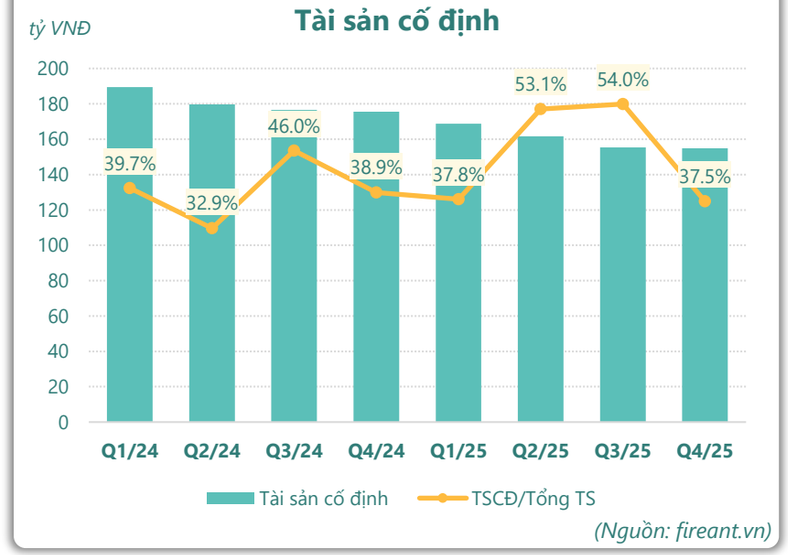
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



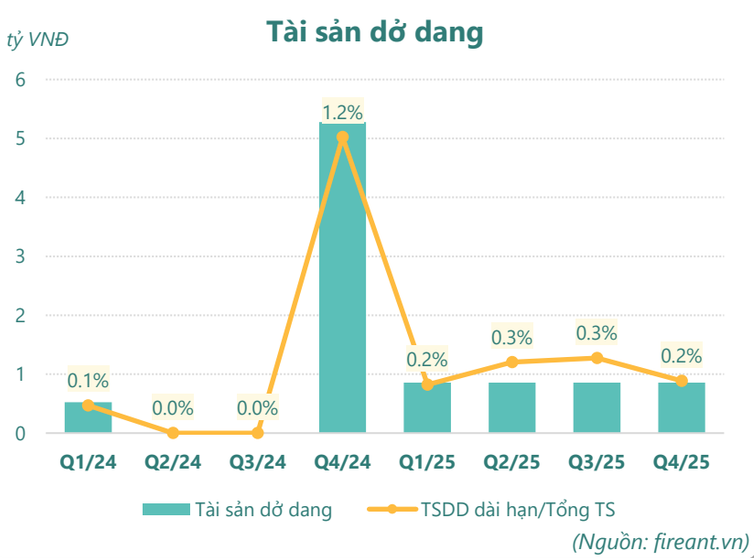
(Nguồn: fireant.vn)



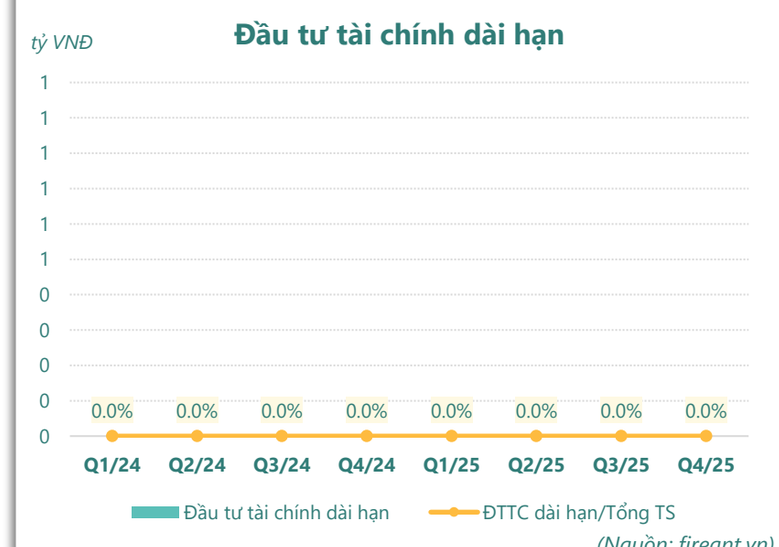
(Nguồn: fireant.vn)



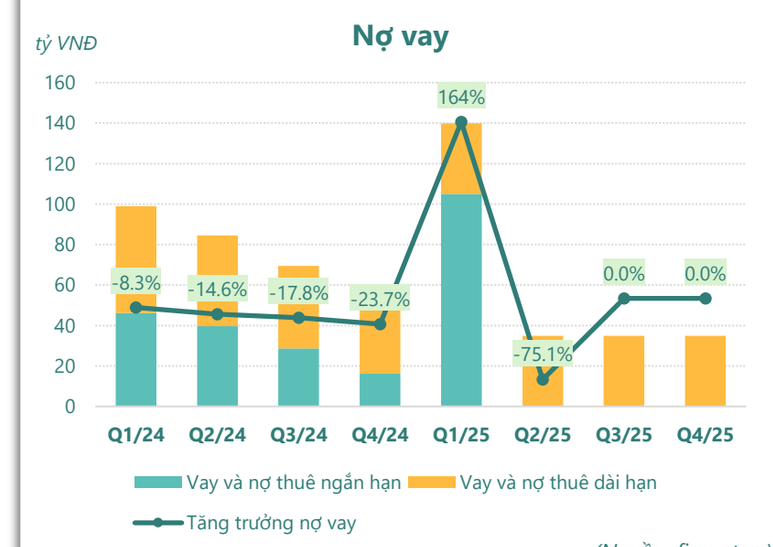
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



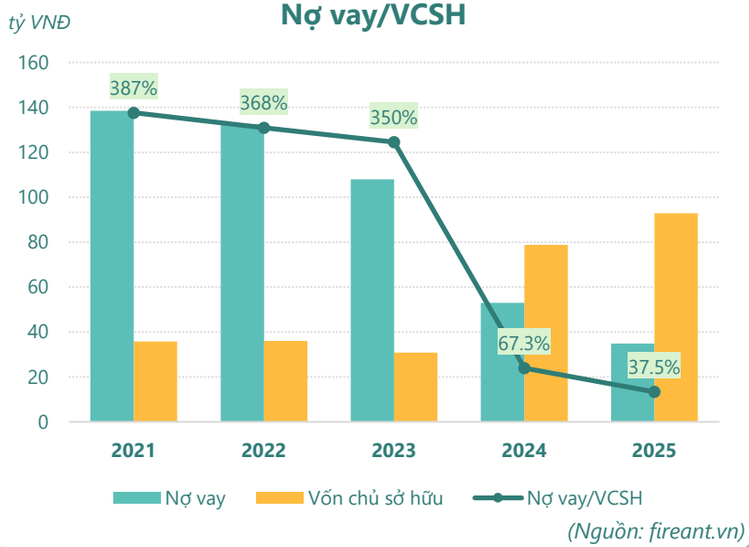
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

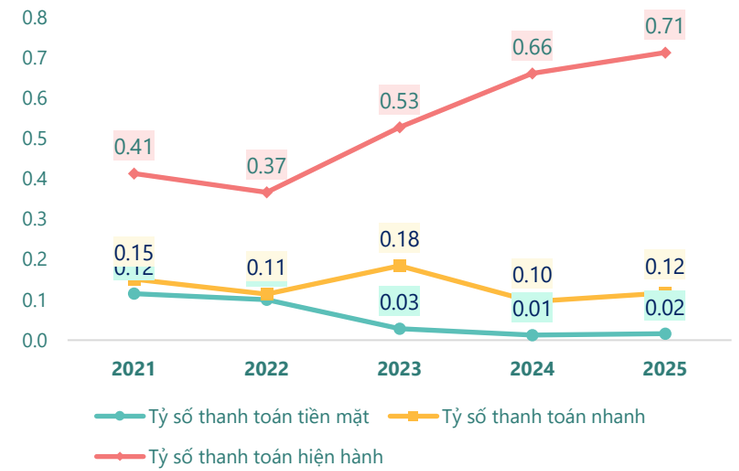
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



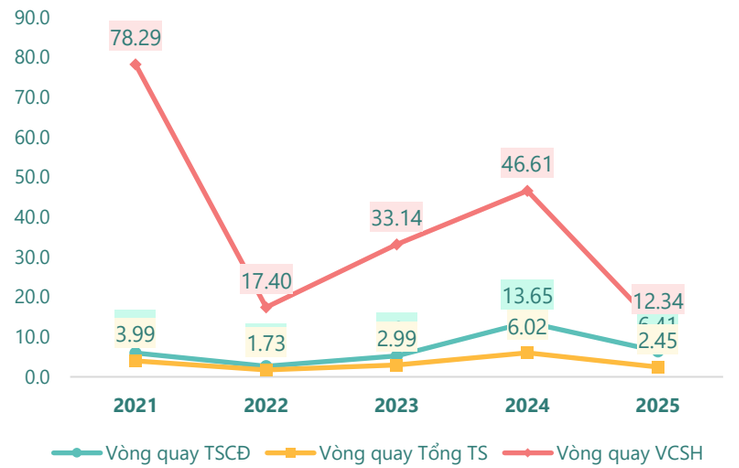
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



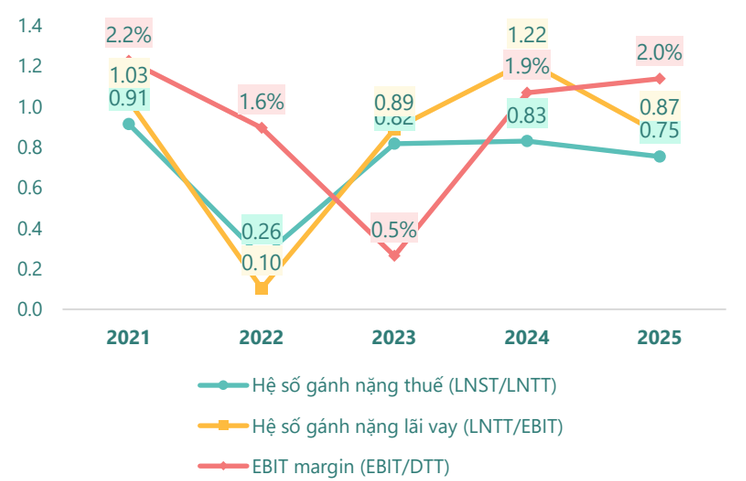
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



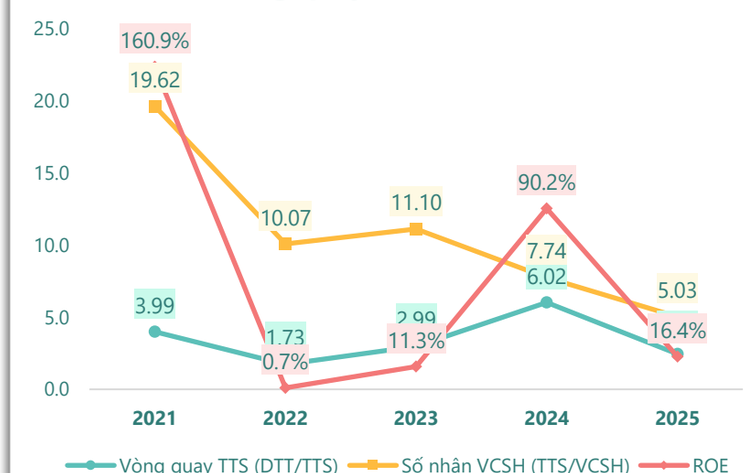
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



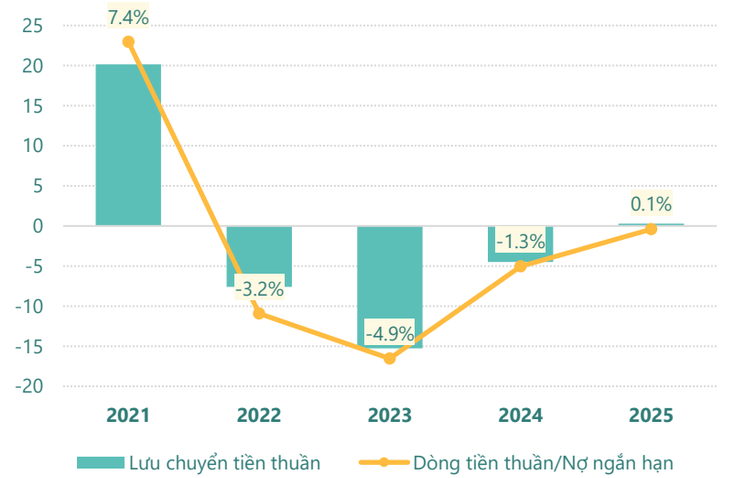
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**139**	**238**	**-41.4%**	**1,059**	**2,556**	**-58.6%**
Giá vốn hàng bán	134	224	-40.2%	1,023	2,485	-58.8%
Lợi nhuận gộp	5.58	14.5	-61.5%	36.3	70.7	-48.7%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	-11.4%	0.06	0.07	-11.4%
Chi phí TC	0.60	-17.6	103%	3.23	-10.3	131%
Chi phí lãi vay	0.57	-15.3	104%	2.87	-10.9	126%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.51	1.34	-61.9%	2.22	4.88	-54.5%
Chi phí QLDN	**2.87**	**4.56**	**-37.0%**	**11.7**	**15.6**	**-25.1%**
LN thuần từ HĐKD	1.60	26.2	-93.9%	19.2	60.6	-68.3%
Lợi nhuận khác	**-0.09**	**-0.32**	**71.6%**	**-0.56**	**-0.94**	**40.5%**
LN trước thuế	1.51	25.9	-94.2%	18.6	59.7	-68.8%
Lợi nhuận sau thuế	**1.19**	**21.7**	**-94.5%**	**14.0**	**49.5**	**-71.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.19**	**21.7**	**-94.5%**	**14.0**	**49.5**	**-71.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.9	11.3	10.1	9.89	4.13	-5.41
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.89	-5.23	-0.17	-0.01	0.00	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.0	-16.3	-9.00	-9.27	0	0
Tiền đầu kỳ	16.5	14.4	4.22	5.17	5.78	9.92
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.04**	**-10.2**	**0.95**	**0.61**	**4.14**	**-5.40**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	14.4	4.22	5.17	5.78	9.92	4.51

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**413**	**451**	**-8.3%**
Tài sản ngắn hạn	203	221	-8.1%
Tiền và tương đương tiền	4.51	4.22	6.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	16.1	13.7	17.6%
Hàng tồn kho	170	189	-10.2%
Tài sản ngắn hạn khác	12.8	14.1	-9.1%
Tài sản dài hạn	**210**	**229**	**-8.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	155	175	-11.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.85	5.28	-83.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**54.0**	**48.4**	**11.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	320	372	-13.9%
Nợ ngắn hạn	**285**	**335**	**-14.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	16.2	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	176	48.4	263%
Nợ dài hạn	34.8	36.8	-5.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	34.8	36.8	-5.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**92.9**	**78.8**	**17.8%**
Vốn chủ sở hữu	**92.9**	**78.8**	**17.8%**
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)